VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 101/2021/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2021*

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ và Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 71/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ và Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một

số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP

1. Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số nhóm mặt hàng quy định tại Phụ lục I - Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế và Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP thành các mức thuế suất thuế xuất khẩu và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi mới quy định tại Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Bổ sung mã hàng 9805.00.00 vào Danh mục nhóm hàng từ 98.01 đến 98.48 và nhóm hàng 98.50, 98.51, 98.52 quy định tại điểm 1 khoản II Mục II Phụ lục II Nghị định số 57/2020/NĐ-CP như sau:

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9805.00.00	- Quả và hạt có dầu để làm giống	1207.30.00 1207.40.90 1207.50.00 1207.60.00 1207.70.00 1207.91.00 1207.99.40 1207.99.50 1207.99.90	0

c) Bổ sung mã hàng 9849.46.00 vào Danh mục của nhóm hàng 98.49 quy định tại điểm 2 khoản II Mục II Phụ lục II Nghị định số 57/2020/NĐ-CP như sau:

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9849.46.00	- Engine ECU, loại sử dụng cho xe có động cơ	8537.10.99	0

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 125/2017/NĐ-CP như sau:

"Điều 4. Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế

1. Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này gồm mã hàng, mô tả hàng hóa, mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định cho từng nhóm mặt hàng, mặt hàng chịu thuế xuất khẩu. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu không có tên trong Biểu thuế xuất khẩu thì người khai hải quan khai mã hàng của hàng hóa xuất khẩu tương ứng với mã hàng 08 chữ số của hàng hóa đó theo Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và không phải khai thuế suất trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu.

a) Các mặt hàng xuất khẩu thuộc nhóm có STT 211 tại Biểu thuế xuất khẩu đáp ứng đồng thời 02 điều kiện sau:

Điều kiện 1: Vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm (gọi chung là hàng hóa) không thuộc các nhóm có STT từ 01 đến STT 210 tại Biểu thuế xuất khẩu.

Điều kiện 2: Được chế biến trực tiếp từ nguyên liệu chính là tài nguyên, khoáng sản có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trở lên. Việc xác định tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trở lên thực hiện theo quy định tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế và Nghị định số 146/2017/NĐ-CP

ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP.

Hàng hóa xuất khẩu thuộc các trường hợp loại trừ quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 không thuộc nhóm có STT 211 của Biểu thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Mã số và thuế suất thuế xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm có số thứ tự 211

Đối với các mặt hàng được chi tiết mã hàng 08 chữ số và mô tả hàng hóa của các nhóm 25.23, 27.06, 27.07, 27.08, 68.01, 68.02, 68.03 tại STT 211 của Biểu thuế xuất khẩu, người khai hải quan kê khai mức thuế suất thuế xuất khẩu tương ứng với mã hàng đó quy định tại STT 211. Trường hợp không kê khai mức thuế suất thuế xuất khẩu theo quy định tại nhóm STT 211 thì người nộp thuế phải nộp Bảng kê tỷ lệ giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng trong giá thành sản phẩm của hàng hóa xuất khẩu theo Mẫu số 14 ban hành kèm theo Nghị định này tại thời điểm làm thủ tục hải quan để chứng minh hàng hóa kê khai có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm. Trường hợp người nộp thuế là doanh nghiệp thương mại mua hàng từ doanh nghiệp sản xuất hoặc doanh nghiệp thương mại khác để xuất khẩu nhưng không kê khai mức thuế suất thuế xuất khẩu theo quy định tại nhóm STT 211 thì người nộp thuế căn cứ thông tin của doanh nghiệp sản xuất cung cấp để thực hiện kê khai theo Mẫu số 14 nêu trên để chứng minh tỷ lệ tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm. Người nộp thuế phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của việc khai báo.

Đối với các mặt hàng xuất khẩu thuộc nhóm có STT 211 nhưng chưa được chi tiết cụ thể mã hàng 08 chữ số và đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, người khai hải quan kê khai hàng hóa xuất khẩu theo mã hàng 08 chữ số tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và khai mức thuế suất thuế xuất khẩu là 5%”.

3. Sửa đổi điểm a khoản 3.3 và điểm c.1 khoản 3.3 và khoản 4 Điều 7a quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP như sau:

"3.3. Đối với doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô sử dụng nhiên liệu xăng, dầu.

a) Điều kiện về tiêu chuẩn khí thải:

Sản xuất, lắp ráp xe ô tô đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4, mức 5 cho giai đoạn từ năm 2018 đến hết năm 2021; mức 5 trở lên cho giai đoạn từ năm 2022 trở đi và các xe có tiêu chuẩn khí thải mức 4 sản xuất, lắp ráp đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trước ngày 01 tháng 01 năm 2022 và còn hiệu lực theo quy định tại Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

c.1) Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng sản lượng chung tối thiểu cho từng nhóm xe và sản lượng riêng tối thiểu cho ít nhất 01 mẫu xe quy định cho từng kỳ xét ưu đãi thuế tại điểm b.12.1 khoản 3.2 Mục I Chương 98 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và đáp ứng quy định tại khoản 2, khoản 3.1, điểm a, b khoản 3.3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này thì doanh nghiệp được áp dụng mức thuế suất 0% đối với toàn bộ linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp nhóm xe mà doanh nghiệp đáp ứng điều kiện về sản lượng theo quy định xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi.

Trường hợp sản xuất, lắp ráp cả xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu và xe ô tô chạy điện, xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu, xe ô tô hybrid, xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn, xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên thì khi xác định sản lượng chung tối thiểu của nhóm xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu, doanh nghiệp được cộng sản lượng xe ô tô chạy điện, xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu, xe ô tô hybrid, xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn, xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên sản xuất lắp ráp xe trong kỳ xét ưu đãi vào sản lượng chung tối thiểu của cùng nhóm xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu khi xét ưu đãi.

Trường hợp kỳ xét ưu đãi đầu tiên của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô không đủ số tháng trong kỳ xét ưu đãi, doanh nghiệp đạt sản lượng xe sản xuất, lắp ráp thực tế của nhóm xe tối thiểu bằng sản lượng bình quân 01 tháng của sản lượng chung tối thiểu nhân với thời gian (số tháng) tham gia Chương trình ưu đãi thuế của kỳ xét ưu đãi và đạt sản lượng sản xuất, lắp ráp thực tế của mẫu xe đăng ký tối thiểu bằng sản lượng bình quân 01 tháng của sản lượng riêng tối thiểu nhân với số

tháng tham gia Chương trình ưu đãi thuế của kỳ xét ưu đãi, đồng thời đạt điều kiện sản lượng chung tối thiểu và sản lượng riêng tối thiểu cho kỳ xét ưu đãi tiếp theo thì số linh kiện ô tô đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ xét ưu đãi đầu tiên được áp dụng thuế suất 0% nếu doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, khoản 3.1, điểm a, b khoản 3.3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này. Trường hợp thời gian tham gia Chương trình ưu đãi thuế của tháng đầu tiên từ 15 ngày trở lên thì tính tròn 01 tháng. Trường hợp số ngày tham gia Chương trình của tháng đầu tiên dưới 15 ngày thì không tính tháng đó."

4. Kỳ xét ưu đãi thuế

Doanh nghiệp được lựa chọn kỳ xét ưu đãi thuế 6 tháng hoặc 12 tháng như sau:

a) Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hoặc từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Trường hợp doanh nghiệp lựa chọn kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng, đã được xử lý tiền thuế nộp thừa đối với số linh kiện sản xuất, lắp ráp ô tô xuất xưởng trong kỳ 06 tháng đầu năm và 06 tháng cuối năm không đạt điều kiện sản lượng theo quy định của Chương trình ưu đãi thuế nhưng tổng sản lượng của cả năm đáp ứng điều kiện về sản lượng của kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng theo quy định của Chương trình ưu đãi thuế thì vẫn được xét ưu đãi thuế cho kỳ 06 tháng cuối năm, đồng thời được xử lý số thuế nộp thừa đối với số linh kiện đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp ô tô xuất xưởng trong kỳ nếu đáp ứng quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này.

b) Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm."

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2.5 và điểm b.12 khoản 3.2 Mục I Chương 98 Phụ lục II Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 57/2020/NĐ-CP như sau:

"2.5. Mặt hàng chất làm đầy da; kem hỗ trợ chức năng bảo vệ da, gel làm giảm sẹo được phân loại vào nhóm 98.25 nếu có Giấy phép nhập khẩu hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành hoặc Phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định của Bộ Y tế.

3.2. Điều kiện, thủ tục để áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại Chương 98:

b) Điều kiện, thủ tục áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng và báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu, sử dụng các mặt hàng thuộc nhóm 98.17 đến nhóm 98.23 và nhóm 98.34, 98.40, 98.42, 98.44, 98.49, 98.51:

b.12) Sản lượng xe sản xuất, lắp ráp của Chương trình ưu đãi thuế nhập khẩu linh kiện ô tô thuộc nhóm 98.49

b.12.1) Xe ô tô sử dụng nhiêu liệu xăng, dầu:

Đơn vị tính: Chiếc

	Năm 2021		**Từ năm 2022 đến năm 2027**		
Nhóm xe	**Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng**	**Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng**	**Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng**		**Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng**
	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	**Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12**	**Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6**	**Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12**	**Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12**
I. Xe chở người từ 09 chỗ trở xuống, dung tích xi lanh từ 2.500cc trở xuống					
1. Sản lượng chung tối thiểu	6500	18000	11500	11500	23000
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe	2600	7100	4500	4500	9000
II. Xe tải có tổng khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 05 tấn					
1. Sản lượng chung tối thiểu	2050	5550	3500	3500	7000
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe hoặc tổng sản lượng riêng tối thiểu cho 02 mẫu xe	1170	3170	2000	2000	4000

	Năm 2021		Từ năm 2022 đến năm 2027		
Nhóm xe	**Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng**	**Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng**	**Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng**		**Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng**
	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	**Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12**	**Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6**	**Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12**	**Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12**
3. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe đáp ứng tiêu chuẩn khí thải EURO 5	580	1580	1000	1000	2000
III. Xe tải có tổng khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 05 tấn					
1. Sản lượng chung tối thiểu	1450	3950	2500	2500	5000
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe hoặc tổng sản lượng riêng tối thiểu cho 02 mẫu xe	580	1580	1000	1000	2000
3. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe đáp ứng tiêu chuẩn khí thải EURO 5	290	790	500	500	1000
IV. Xe Minibuýt					
1. Sản lượng chung tối thiểu	60	660	330	330	660
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe	30	330	165	165	330
V. Xe buýt/Xe khách					
1. Sản lượng chung tối thiểu	90	890	445	445	890
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe hoặc tổng sản lượng riêng tối thiểu cho 02 mẫu xe	50	500	250	250	500

Trong kỳ xét ưu đãi thuế, trường hợp mẫu xe do doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp vừa có loại đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4 theo quy định về tiêu chuẩn khí thải tại điểm a khoản 3.3 Điều 7a Nghị định này và loại đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 5 thì doanh nghiệp được tính cả sản lượng của loại xe đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4 và mức 5 để xác định điều kiện sản lượng của mẫu xe đó.

b.12.2) Xe chạy bằng điện; xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu; xe ô tô hybrid; xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn; xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên.

Đơn vị tính: Chiếc

Nhóm xe	**Năm 2021**			**Từ năm 2022 đến năm 2027**		
	Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng		**Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng**	**Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng**		**Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng**
	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	**Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12**	**Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12**	**Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6**	**Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12**	**Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12**
Sản lượng tối thiểu đối với từng nhóm xe: xe chở người từ 9 chỗ trở xuống; xe tải; xe Minibuyt; xe buýt/xe khách	125	125	250	125	125	250

5. Thay thế Mẫu số 05, Mẫu số 06a và bổ sung Mẫu số 14 Mục I Chương 98 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 57/2020/NĐ-CP.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 12 năm 2021. Mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng đá thuộc Chương 25 và Chương 68; mặt hàng

clanhke thuộc nhóm 25.23 được thực hiện theo lộ trình quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng thịt lợn được thực hiện theo lộ trình quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với linh kiện ô tô nhập khẩu thuộc nhóm 98.49 quy định tại Điều 7a Nghị định số 57/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định này được áp dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2027. Doanh nghiệp đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế quy định trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành không phải đăng ký lại Chương trình ưu đãi thuế và được hưởng ưu đãi theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp thay đổi, bổ sung nhóm xe, mẫu xe, số lượng mẫu xe đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế, doanh nghiệp phải thực hiện đăng ký lại với cơ quan hải quan.

3. Bãi bỏ khoản 3 Điều 4 Nghị định số 122/2016/NĐ-CP.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Minh Khái

Phụ lục I

BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU

THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ

(Kèm theo Nghị định số 101/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ)

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
23	**25.05**	**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26**	
	2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh:	
	2505.10.00.10	- - Bột oxit silic mịn và siêu mịn có kích thước hạt từ 96µm (micrô mét) trở xuống, hàm lượng $SiO_2 \geq 97,7\%$, $Fe_2O_3 \leq 0,030\%$, độ ẩm ≤ 0,3%	10
	2505.10.00.20	- - Bột oxit silic mịn có kích thước hạt từ 500 µm (micromet) trở xuống, hàm lượng SiO2 ≥ 99,3%; Fe2O3 ≤ 0,01%, độ ẩm ≤ 5%	10
	2505.10.00.90	- - Loại khác	30
	2505.90.00	- Loại khác	30
33	**25.15**	**Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		- Đá hoa (marble) và đá travertine:	
	2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	17 - Từ ngày 01/7/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
	2515.12.10	- - - Dạng khối	
	2515.12.10.10	- - - - Đá hoa trắng	30
	2515.12.10.90	- - - - Loại khác	17 - Từ ngày 01/7/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2515.12.20	- - - Dạng tấm	17 - Từ ngày 01/7/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa:	
	2515.20.00.10	- - Đá vôi trắng dạng khối	30
	2515.20.00.90	- - Loại khác	17 - Từ ngày 01/7/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
34	**25.16**	**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		- Granit:	
	2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	17 - Từ ngày 01/7/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
	2516.12.10	- - - Dạng khối	30
	2516.12.20	- - - Dạng tấm	17 - Từ ngày 01/7/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2516.20	- Đá cát kết:	
	2516.20.10	- - Đá thô hoặc đã đẽo thô	17 - Từ ngày 01/7/2022 áp dụng mức thuế suất 20%;

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
			- Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2516.20.20	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	17 - Từ ngày 01/7/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	17 - Từ ngày 01/7/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
35	**25.17**	**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa**	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	
	2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
	2517.10.00.10	- - Loại có kích cỡ đến 400 mm	15 - Từ ngày 01/7/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2517.10.00.90	- - Loại khác	15 - Từ ngày 01/7/2022 áp dụng mức thuế suất 20%;

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
			- Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	17 - Từ ngày 01/7/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	17 - Từ ngày 01/7/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
		- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble):	
	2517.41.00.10	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước từ 0,125 mm trở xuống	5
	2517.41.00.20	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1 mm	5
	2517.41.00.30	- - - Loại có kích cỡ đến 400 mm	15 - Từ ngày 01/7/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2517.41.00.90	- - - Loại khác	15 - Từ ngày 01/7/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2517.49.00	- - Từ đá khác:	
	2517.49.00.10	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước từ 0,125 mm trở xuống	5
	2517.49.00.20	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1 mm	5
	2517.49.00.30	- - - Loại có kích cỡ đến 400 mm	15 - Từ ngày 01/7/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2517.49.00.90	- - - Loại khác	15 - Từ ngày 01/7/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
36	**25.18**	**Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén**	
	2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	10 - Từ ngày 01/7/2022 áp dụng mức thuế suất 15% - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 20%.
	2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	10 Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 15%
	2518.30.00	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	10 Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 15%
39	**2521.00.00**	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng**	17 - Từ ngày 01/7/2022 áp dụng mức thuế suất 20%; - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
134	**71.13**	**Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý**	
		- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
	7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	
	7113.11.10	- - - Bộ phận	0
	7113.11.90	- - - Loại khác	0
	7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
	7113.19.10	- - - Bộ phận	1
	7113.19.90	- - - Loại khác	1
	7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	
	7113.20.10	- - Bộ phận	0
	7113.20.90	- - Loại khác	0
135	**71.14**	**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**	
		- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
	7114.11.00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	7114.19.00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	1
	7114.20.00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	0
136	**71.15**	**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**	
	7115.10.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	0
	7115.90	- Loại khác:	
	7115.90.10	- - Bằng vàng hoặc bạc	1
	7115.90.20	- - Bằng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc	0
	7115.90.90	- - Loại khác	0
184	**78.01**	**Chì chưa gia công.**	
	7801.10.00	- Chì tinh luyện:	
	7801.10.00.10	- - Dạng thỏi	15
	7801.10.00.90	- - Loại khác	15
		- Loại khác:	
	7801.91.00	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này:	
	7801.91.00.10	- - - Dạng thỏi	15

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	7801.91.00.90	- - - Loại khác	15
	7801.99.00	- - Loại khác:	
	7801.99.00.10	- - - Dạng thỏi	15
	7801.99.00.90	- - - Loại khác	15
211		**Vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm (gọi chung là hàng hóa) không quy định ở trên có giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên**	
	25.23	**Xi măng poóc lăng, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke**	
	2523.10	- Clanhke xi măng:	
	2523.10.10	- - Loại dùng để sản xuất xi măng trắng	5 Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%.
	2523.10.90	- - Loại khác	5 Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%.
	2706.00.00	**Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế**	5

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	27.07	**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm**	
	2707.10.00	- Benzen	5
	2707.20.00	- Toluen	5
	2707.30.00	- Xylen	5
	2707.40.00	- Naphthalen	5
	2707.50.00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)	5
		- Loại khác:	
	2707.91.00	- - Dầu creosote	5
	2707.99	- - Loại khác:	
	2707.99.10	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	5
	2707.99.90	- - - Loại khác	5
	27.08	**Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác**	
	2708.10.00	- Nhựa chưng (hắc ín)	5

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2708.20.00	- Than cốc nhựa chưng	5
	6801.00.00	**Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)**	5 - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
	68.02	**Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)**	
	6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã	5 - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%;

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		nhuộm màu nhân tạo	- Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
		- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:	
	6802.21.00	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	5 - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
	6802.23.00	- - Đá granit	5 - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
	6802.29	- - Đá khác:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	6802.29.10	- - - Đá vôi khác	5 - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
	6802.29.90	- - - Loại khác	5 - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
		- Loại khác:	
	6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:	
	6802.91.10	- - - Đá hoa (marble)	5 - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%;

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
			- Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
	6802.91.90	- - - Loại khác	5 - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
	6802.92.00	- - Đá vôi khác	5 - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
	6802.93	- - Đá granit:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	6802.93.10	- - - Dạng tấm đã được đánh bóng	5 - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
	6802.93.90	- - - Loại khác	5 - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
	6802.99.00	- - Đá khác	5 - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	6803.00.00	**Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối)**	5 - Từ ngày 01/01/2023 áp dụng mức thuế suất 10%; - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
		Hàng hóa không quy định ở trên có giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên	5

Phụ lục II

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ

(Kèm theo Nghị định số 101/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ)

Mục I

THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ÁP DỤNG ĐỐI VỚI 97 CHƯƠNG THEO DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU VIỆT NAM

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
02.03	**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
	- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con	25
0203.12.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	25
0203.19.00	- - Loại khác	22
	- Đông lạnh:	
0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	15 - Từ ngày 01/7/2022 áp dụng mức thuế suất 10%.
0203.22.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	15 - Từ ngày 01/7/2022 áp dụng mức thuế suất 10%.
0203.29.00	- - Loại khác	15 - Từ ngày 01/7/2022 áp dụng mức thuế suất 10%.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
10.01	**Lúa mì và meslin**	
	- Lúa mì Durum:	
1001.11.00	- - Hạt giống	0
1001.19.00	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
1001.91.00	- - Hạt giống	0
1001.99	- - Loại khác:	
	- - - Thích hợp sử dụng cho người:	
1001.99.11	- - - - Meslin	0
1001.99.12	- - - - Hạt lúa mì đã bỏ trấu	0
1001.99.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
1001.99.91	- - - - Meslin	0
1001.99.99	- - - - Loại khác	0
10.05	**Ngô**	
1005.10.00	- Hạt giống	0
1005.90	- Loại khác:	
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn)	30
1005.90.90	- - Loại khác	2
25.15	**Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:	
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
2515.12.10	- - - Dạng khối	2
2515.12.20	- - - Dạng tấm	2
2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	2
25.16	**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
	- Granit:	
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2516.12.10	- - - Dạng khối	2
2516.12.20	- - - Dạng tấm	2
2516.20	- Đá cát kết:	
2516.20.10	- - Đá thô hoặc đã đẽo thô	0
2516.20.20	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	0
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	2
40.11	**Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng**	
4011.10.00	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	25
4011.20	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):	
4011.20.10	- - Chiều rộng không quá 450 mm	25
4011.20.90	- - Loại khác	10
4011.30.00	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0
4011.40.00	- Loại dùng cho xe môtô	35
4011.50.00	- Loại dùng cho xe đạp	35
4011.70.00	- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4011.80	- Loại dùng cho xe và máy xây dựng, hầm mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp:	
	- - Có kích thước vành không quá 61 cm:	
4011.80.11	- - - Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng, xe cút kít hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	20
4011.80.19	- - - Loại khác	20
	- - Có kích thước vành trên 61 cm:	
4011.80.21	- - - Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	20
4011.80.29	- - - Loại khác	10
4011.90	- Loại khác:	
4011.90.10	- - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	20
4011.90.20	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	20
4011.90.30	- - Loại khác, có chiều rộng trên 450 mm	10
4011.90.90	- - Loại khác	10
48.04	**Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03**	
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4804.31	- - Loại chưa tẩy trắng:	
4804.31.10	- - - Giấy kraft cách điện	5
4804.31.30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	10
4804.31.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy ráp	5
4804.31.50	- - - Loại dùng làm bao xi măng	3
4804.31.90	- - - Loại khác	20
4804.39	- - Loại khác:	
4804.39.10	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	10
4804.39.20	- - - Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm	17
4804.39.90	- - - Loại khác	18
68.02	**Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)**	
6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:	
6802.21.00	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	12
6802.23.00	- - Đá granit	12
6802.29	- - Đá khác:	
6802.29.10	- - - Đá vôi khác	12
6802.29.90	- - - Loại khác	12
	- Loại khác:	
6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:	
6802.91.10	- - - Đá hoa (marble)	12
6802.91.90	- - - Loại khác	12
6802.92.00	- - Đá vôi khác	20
6802.93	- - Đá granit:	
6802.93.10	- - - Dạng tấm đã được đánh bóng	12
6802.93.90	- - - Loại khác	12
6802.99.00	- - Đá khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
72.10	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng**	
	- Được mạ hoặc tráng thiếc:	
7210.11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:	
7210.11.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	5
7210.11.90	- - - Loại khác	5
7210.12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	
7210.12.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	5
7210.12.90	- - - Loại khác	5
7210.20	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:	
7210.20.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0
7210.20.90	- - Loại khác	0
7210.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7210.30.11	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210.30.12	- - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	5
7210.30.19	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Loại khác:	
7210.30.91	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210.30.99	- - - Loại khác	5
	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7210.41	- - Dạng lượn sóng:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7210.41.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	15
7210.41.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10
7210.41.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
7210.41.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	15
7210.41.99	- - - - Loại khác	10
7210.49	- - Loại khác:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7210.49.11	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2 mm	0
7210.49.12	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 1,2 mm	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7210.49.13	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10
7210.49.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
7210.49.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	15
7210.49.99	- - - - Loại khác	10
7210.50.00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	5
	- Được mạ hoặc tráng nhôm:	
7210.61	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7210.61.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	15
7210.61.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10
7210.61.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
7210.61.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	15
7210.61.92	- - - - Loại khác, dạng lượn sóng	10
7210.61.99	- - - - Loại khác	10
7210.69	- - Loại khác:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7210.69.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	15
7210.69.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10
7210.69.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
7210.69.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	15
7210.69.99	- - - - Loại khác	10
7210.70	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:	
7210.70.11	- - - Được sơn	5
7210.70.19	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
7210.70.91	- - - Được sơn	5
7210.70.99	- - - Loại khác	5
7210.90	- Loại khác:	
7210.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5
7210.90.90	- - Loại khác	5
72.13	**Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7213.10	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán:	
7213.10.10	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn không quá 50 mm	10
7213.10.90	- - Loại khác	10
7213.20.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0
	- Loại khác:	
7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:	
7213.91.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	10
7213.91.20	- - - Thép cốt bê tông	15
7213.91.90	- - - Loại khác	10
7213.99	- - Loại khác:	
7213.99.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	10
7213.99.20	- - - Thép cốt bê tông	15
7213.99.90	- - - Loại khác	10
72.14	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán**	
7214.10	- Đã qua rèn:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7214.10.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7214.10.19	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
7214.10.21	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7214.10.29	- - - Loại khác	0
7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7214.20.31	- - - - Thép cốt bê tông	15
7214.20.39	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
7214.20.41	- - - - Thép cốt bê tông	15
7214.20.49	- - - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7214.20.51	- - - - Thép cốt bê tông	15
7214.20.59	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
7214.20.61	- - - - Thép cốt bê tông	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7214.20.69	- - - - Loại khác	10
7214.30	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt:	
7214.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7214.30.90	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7214.91.11	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	0
7214.91.12	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo trọng lượng	0
7214.91.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7214.91.21	- - - - Có hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	0
7214.91.29	- - - - Loại khác	0
7214.99	- - Loại khác:	
	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7214.99.11	- - - - Có hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	0
7214.99.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
7214.99.91	- - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,38%, hàm lượng phốt pho không quá 0,05% và hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,05% tính theo trọng lượng	0
7214.99.92	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	0
7214.99.93	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến dưới 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo trọng lượng	0
7214.99.99	- - - - Loại khác	0
72.15	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác**	
7215.10	- Bằng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7215.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7215.10.90	- - Loại khác	0
7215.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7215.50.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	0
	- - Loại khác:	
7215.50.91	- - - Thép cốt bê tông	15
7215.50.99	- - - Loại khác	0
7215.90	- Loại khác:	
7215.90.10	- - Thép cốt bê tông	15
7215.90.90	- - Loại khác	0
72.16	**Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình**	
7216.10.00	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	15
	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:	
7216.21	- - Hình chữ L:	
7216.21.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	15
7216.21.90	- - - Loại khác	15
7216.22.00	- - Hình chữ T	15
	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7216.31	- - Hình chữ U:	
7216.31.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	15
7216.31.90	- - - Loại khác	15
7216.32	- - Hình chữ I:	
7216.32.10	- - - Chiều dày từ 5 mm trở xuống	15
7216.32.90	- - - Loại khác	15
7216.33	- - Hình chữ H:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7216.33.11	- - - - Chiều dày của cạnh (flange) không nhỏ hơn chiều dày của thân (web)	10
7216.33.19	- - - - Loại khác	10
7216.33.90	- - - Loại khác	10
7216.40	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên:	
7216.40.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	15
7216.40.90	- - Loại khác	15
7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	
	- - Có chiều cao dưới 80 mm:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7216.50.11	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	15
7216.50.19	- - - Loại khác	15
	- - Loại khác:	
7216.50.91	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	15
7216.50.99	- - - Loại khác	15
	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7216.61.00	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	15
7216.69.00	- - Loại khác	15
	- Loại khác:	
7216.91	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng:	
7216.91.10	- - - Dạng góc, trừ góc đục lỗ, rãnh, có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	15
7216.91.90	- - - Loại khác	15
7216.99.00	- - Loại khác	15

Mục II
CHƯƠNG 98 - QUY ĐỊNH MÃ HÀNG VÀ MỨC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI RIÊNG ĐỐI VỚI MỘT SỐ NHÓM MẶT HÀNG, MẶT HÀNG

I. CHÚ GIẢI, ĐIỀU KIỆN VÀ THỦ TỤC ÁP DỤNG THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI RIÊNG TẠI CHƯƠNG 98

Mẫu số 05

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../..... V/v đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế linh kiện ô tô	*Hà Nội, ngày... tháng... năm...*

Kính gửi: Cơ quan hải quan..... (1)

Tên tổ chức/cá nhân:.....(2)

Mã số thuế:.....

CMND/Thẻ căn cước/Hộ chiếu số:..... Ngày cấp:..../...../.....

Nơi cấp:..... Quốc tịch:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....; số fax:.....

Tên Nhà máy sản xuất, lắp ráp (SXLR) ô tô....., công suất sản xuất, lắp ráp ô tô của nhà máy.....

Địa điểm thực hiện Nhà máy:.....

Nay, (2)..... đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế linh kiện ô tô từ.../.../... đến.../.../... để SXLR xe ô tô gồm:

- Chủng loại xe:

□ Xe ô tô chạy điện, xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu, xe ô tô hybrid, xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn, xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên (3)

□ Xe ô tô sử dụng nhiên liệu xăng, dầu

- Mẫu xe đăng ký sản xuất lắp ráp (nêu rõ tiêu chí động cơ; tiêu chí thân vỏ xe/khung vỏ xe (áp dụng cho nhóm xe chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống),

tiêu chí khung ô tô (áp dụng cho nhóm xe minibuýt và xe buýt), tiêu chí cabin (áp dụng cho nhóm xe tải)):

+ Số lượng mẫu:.....;

+ Tên mẫu xe:..... thuộc nhóm xe 87.02/ 87.03/ 87.04/ 87.05.

- Nội dung cam kết thực hiện:

+ Cam kết đạt đủ các tiêu chí sản lượng chung tối thiểu, sản lượng riêng tối thiểu của xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu; sản lượng của xe ô tô chạy điện; xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu; xe ô tô hybrid; xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn; xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên theo quy định tại điểm b.12 khoản 3.2 Mục 1 Chương 98 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

+ Cam kết sản xuất, lắp ráp các loại xe đúng mẫu xe đăng ký, đáp ứng các điều kiện về khí thải, về mẫu xe theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 3.3 Điều 7a và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

- Thời gian dự kiến nhập khẩu linh kiện từ..... đến.....

Các giấy tờ kèm theo công văn này gồm:

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp xe ô tô (01 bản sao có chứng thực);

Tổ chức/cá nhân cam kết thực hiện đúng quy định hiện hành về xuất nhập khẩu hàng hóa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các cam kết này.

Tổ chức/cá nhân kính đề nghị Cơ quan hải quan (1)..... tiếp nhận việc đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế nhập khẩu linh kiện ô tô./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(Hoặc người được ủy quyền)
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1): Ghi tên cơ quan hải quan nơi tiếp nhận công văn đăng ký tham gia Chương trình.

(2): Ghi tên tổ chức/cá nhân đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế.

(3): Trường hợp tích vào ô này thì không phải đăng ký thông tin về mẫu xe.

Mẫu số 06a

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../..... V/v áp dụng thuế suất ưu đãi 0% của nhóm 98.49	*Hà Nội, ngày..... tháng..... năm...*

Kính gửi: (1).....

Tên tổ chức: (2).....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....; số Fax:.....

Tên Nhà máy sản xuất, lắp ráp (SXLR) ô tô....., công suất sản xuất, lắp ráp ô tô của nhà máy.....

Nay, (2)..... đề nghị được áp dụng thuế suất ưu đãi 0% đối với các mặt hàng linh kiện, ô tô thuộc nhóm 98.49 để SXLR xe ô tô theo Chương trình ưu đãi thuế linh kiện ô tô trong kỳ xét ưu đãi từ..... đến.../..../...., cụ thể như sau:

- Mẫu xe, nhóm xe sản xuất, lắp ráp..... đã đăng ký theo Công văn số..... ngày..... gửi (1).....:

- Sản lượng mẫu xe thực tế đã sản xuất, lắp ráp trong kỳ xét ưu đãi: (4).....;

- Sản lượng xe thực tế đã sản xuất, lắp ráp trong kỳ xét ưu đãi: (4).....;

- Thuộc trường hợp không phải xét sản lượng xe (tích vào ô dưới đây) đối với nhóm xe/mẫu xe..... đã đăng ký tham gia chương trình ưu đãi thuế theo quy định tại khoản 3.2 và khoản 3.3 Điều 7a.

Sản lượng chung tối thiểu ☐

Sản lượng riêng tối thiểu ☐

Sản lượng tối thiểu (đối với trường hợp quy định tại khoản 3.2 Điều 7a) ☐

Các giấy tờ kèm theo công văn này gồm:

(3).....

(2)..... đề nghị Chi cục hải quan (1)..... kiểm tra để thực hiện áp dụng thuế suất 0% cho Doanh nghiệp./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC** *(Hoặc người được ủy quyền)* *(Ký tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

(1): Tên cơ quan hải quan nơi tiếp nhận công văn đăng ký tham gia Chương trình.

(2): Tên tổ chức đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi.

(3): Các giấy tờ kèm theo công văn thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 7a.

(4): Trường hợp doanh nghiệp không đạt điều kiện sản lượng cho kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng cuối năm nhưng tổng sản lượng của cả năm vẫn đáp ứng điều kiện sản lượng của kỳ xét ưu đãi 12 tháng theo quy định của Chương trình ưu đãi thuế thì phải kê khai sản lượng mẫu xe/xe xuất xưởng thực tế của 6 tháng đầu năm, 6 tháng cuối năm và sản lượng của cả năm.

Tên người nộp thuế (doanh nghiệp xuất khẩu): **Mẫu số 14**
Mã số thuế:
Địa chỉ:

BẢNG KÊ
TỶ LỆ GIÁ TRỊ TÀI NGUYÊN, KHOÁNG SẢN CỘNG CHI PHÍ NĂNG LƯỢNG TRONG GIÁ THÀNH SẢN PHẨM CỦA HÀNG HÓA XUẤT KHẨU
(Kèm theo tờ khai xuất khẩu số... ngày... tháng... năm...)

STT	Tên hàng hóa xuất khẩu	Mã số HS	Số lượng	Đơn vị tính	Trị giá tài nguyên khoáng sản cộng chi phí năng lượng trong giá thành sản phẩm (đơn vị tiền)	Giá thành sản phẩm (đơn vị tiền)	Tỷ lệ trị giá tài nguyên khoáng sản cộng chi phí năng lượng trong giá thành sản phẩm (%)	Căn cứ xác định			Chi tiết hóa đơn đầu vào	Tên doanh nghiệp sản xuất/ Mã số thuế/ Địa chỉ	Ghi chú
								Quyết toán năm trước	Phương án đầu tư	Dựa theo thực tế			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)

NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn kê khai:

- Có thể kê khai nhiều mặt hàng trong cùng bảng kê.
- Cột (6), (7), (8), (9), (10), (11): Lấy thông tin từ nhà sản xuất.
- Cột (9), (10), (11): Người khai đánh dấu vào một trong các cột (9), (10), (11) để thể hiện căn cứ xác định tỷ lệ trị giá tài nguyên khoáng sản cộng chi phí năng lượng trong giá thành sản phẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016.
- Cột (12), (13): Trường hợp người nộp thuế mua hàng từ doanh nghiệp sản xuất hoặc mua hàng từ doanh nghiệp thương mại khác: kê khai số, ngày tháng năm của hóa đơn mua vào, khai tên, mã số thuế, địa chỉ doanh nghiệp bán hàng tại cột số (12); kê khai tên doanh nghiệp, mã số thuế, địa chỉ của doanh nghiệp sản xuất tại cột số (13); trường hợp doanh nghiệp xuất khẩu là doanh nghiệp sản xuất mặt hàng xuất khẩu thì không phải khai 02 cột này.
- Cột (14): Trường hợp tỷ lệ trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng trong giá thành sản phẩm đã được cơ quan thuế kiểm tra, xác nhận đối với mặt hàng khai báo thì điền thông tin vào cột này.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng